

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 27/10/2023 đến 02/11/2023)

(Reporting period: from October 27th, 2023 to November 2nd 2023)

- | | |
|---|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ: Fund Management Company: | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt Thien Viet Asset Management JSC |
| 2. Tên ngân hàng giám sát: Custodian and Supervisory Bank: | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch |
| 3. Tên quỹ: Name of the fund: | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4 Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4) |
| 4. Mã chứng khoán/Securities code: | FUCTVGF4 |
| 5. Ngày lập báo cáo: Reporting date: | 03/11/2023 November 3rd, 2023 |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

| STT No. | CHỈ TIÊU DESCRIPTION | KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (02/11/23) | KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (26/10/23) |
|---------|--|--|-------------------------------------|
| 1 | Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV) | | |
| 1 | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period | | |
| 1.1 | của quỹ/the fund | 217,578,503,406 | 223,252,153,230 |
| 1.2 | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate | | |
| 1.3 | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate | 10,846 | 11,129 |
| 2 | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period | | |
| 2.1 | của quỹ/the fund | 218,544,802,245 | 217,578,503,406 |
| 2.2 | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate | | |
| 2.3 | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate | 10,895 | 10,846 |
| 3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which: | 966,298,839 | -5,673,649,824 |
| 3.1 | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities | 966,298,839 | -5,673,649,824 |
| 3.2 | Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period | | |
| 3.3 | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors | - | 0 |
| 4 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ Change in NAV per certificate during the period | 49 | -283 |
| 5 | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks | | |
| 5.1 | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND) | 262,385,824,467 | 262,385,824,467 |
| 5.2 | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND) | 163,545,509,045 | 163,545,509,045 |
| 6 | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết) | | |
| 6.1 | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate | | |
| 6.2 | Tổng giá trị/ Total value | | |
| 6.3 | Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio | | |
| II | Giá trị thị trường (giá đóng cửa phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day) | | |
| 1 | Giá trị đầu kỳ Beginning value | 13,150 | 13,150 |
| 2 | Giá trị cuối kỳ Ending value | 14,000 | 13,150 |
| 3 | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period | 850 | 0 |
| 4 | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV | | |
| 4.1 | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)* | 3,105 | 2,304 |
| 4.2 | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))** | 28.50% | 21.24% |
| 5 | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest market value within the nearest 52 weeks | | |
| 5.1 | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND) | 21,600 | 21,600 |
| 5.2 | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND) | 6,030 | 6,030 |

Lưu ý/Notes: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);
 Được xác định bằng tỷ lệ chênh lệch (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorized Representative of Supervisory bank

 Dương Thanh Dũng
 Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
 Authorized Representative of Fund management

 Nguyễn Duy Quang
 Giám đốc quản lý quỹ/Investment Director